

THÔNG BÁO THAY ĐỔI HẠN MỨC CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh thông báo thay đổi hạn mức chào bán chứng quyền có bảo đảm của các mã chứng khoán cơ sở như sau:

STT	Mã CKCS	Hạn mức chào bán cũ	Hạn mức chào bán mới
1	FPT	111.386.185	113.143.468
2	HPG	311.990.591	319.196.067
3	MBB	329.277.986	330.611.319
4	MWG	75.738.999	77.006.988
5	STB	128.319.503	130.819.503
6	VHM	92.565.445	92.940.445
7	VPB	389.697.024	391.751.361
8	VRE	66.018.527	66.768.527
9	VIC	238.371.916	238.271.916

Như vậy danh sách cổ phiếu đáp ứng điều kiện là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm và hạn mức còn được phép chào bán được áp dụng từ ngày 14/04/2026 như sau:

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
1	ACB	5.136.656.599	4.301.436.236	430.143.623	388.764.192
2	DGC	379.778.413	220.081.590	22.008.159	21.303.308
3	FPT	1.703.507.121	1.370.641.829	137.064.182	113.143.468
4	HDB	5.005.276.323	3.816.022.668	381.602.266	365.713.531
5	HPG	7.675.465.855	4.155.497.213	415.549.721	319.196.067

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
6	LPB	2.987.282.100	2.731.272.024	273.127.202	268.335.536
7	MBB	8.054.999.909	3.996.890.954	399.689.095	330.611.319
8	MSN	1.445.915.457	818.532.740	81.853.274	66.326.371
9	MWG	1.468.423.529	1.089.717.100	108.971.710	77.006.988
10	SHB	4.593.703.838	3.404.393.914	340.439.391	320.004.149
11	SSB	2.845.000.000	1.369.298.500	136.929.850	134.429.850
12	SSI	2.491.097.752	1.636.900.332	163.690.033	163.690.033
13	STB	1.885.215.716	1.727.611.682	172.761.168	130.819.503
14	TCB	7.086.240.414	3.818.066.335	381.806.633	336.001.301
15	TPB	2.774.046.873	1.522.396.923	152.239.692	124.599.776
16	VHM	4.107.412.004	1.070.802.309	107.080.230	92.940.445
17	VIB	3.404.005.710	2.143.502.395	214.350.239	171.383.744
18	VIC	7.706.031.024	2.445.894.247	244.589.424	238.271.916
19	VJC	591.611.334	259.717.375	25.971.737	25.171.737
20	VNM	2.089.955.445	739.008.245	73.900.824	59.233.222
21	VPB	7.933.923.601	4.500.914.858	450.091.485	391.751.361
22	VRE	2.272.318.410	900.747.017	90.074.701	66.768.527